**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

****

**TIỂU LUẬN MÔN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ ĐÀI: NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT HIỆN NAY**

Giảng viên hướng dẫn: Nguyễn Thị Uyên

Sinh viên: Vũ Thùy Linh

Mã sinh viên:1777500017

Lớp: NB 17-01

*Hà Nội, năm 2024*

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **HỌ VÀ TÊN** | **LỚP** |
| 1 | 1777500017 | Vũ Thùy Linh | NB 1701 |
| 2 | 1671020057 | Nguyễn Thị Dung | NB 1701 |

**NHẬN XÉT**

**(Của giảng viên hướng dẫn)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **HỌ VÀ TÊN** | **LỚP** | **ĐIỂM** |
| 1 | 1777500017 | Vũ Thùy Linh | NB 1701 |  |
| 2 | 1671020057 | Nguyễn Thị Dung | NB 1701 |  |

**CÁN BỘ COI THI 1 CÁN BỘ COI THI 2**

*(Kí ghi rõ họ tên) (Kí ghi rõ họ tên)*

***LỜI CẢM ƠN***

Lời đầu tiên cho chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Trường Đại học Đại Nam đã tạo điều kiện cho chúng em có thể được học tập, rèn luyện và phát triển bản thân dưới môi trường tốt nhất.

Và chúng em cũng xin cảm ơn đến giảng viên Nguyễn Thị Uyên – giảng viên học phần “Ngôn ngữ học đối chiếu” đã luôn nhiệt tình, tận tâm truyền dạy cho chúng em những kiến thức quan trọng để em có thể hoàn thành bài tiểu luận này.

Bài tiểu luận không tránh được những sai sót, mong cô và các bạn có thể góp ý để chúng em có thể rút kinh nghiệm cho những bài tiểu luận sau.

MỤC LỤC

[MỞ ĐẦU 5](#_Toc170986688)

[1. Lý do chọn đề tài 5](#_Toc170986689)

[2. Mục đích nghiên cứu 6](#_Toc170986690)

[3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 6](#_Toc170986691)

[4. Phương pháp nghiên cứu 6](#_Toc170986692)

[CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN 8](#_Toc170986693)

[1.1 Tổng quan về nghiên cứu đối chiếu 8](#_Toc170986694)

[1.2 Khái niệm và đặc điểm của tiếng lóng 8](#_Toc170986695)

[1.2.1](#_Toc170986696)[Định nghĩa tiếng lóng. 8](#_Toc170986696)

[1.2.2 Đặc điểm ngôn ngữ của tiếng lóng 9](#_Toc170986697)

[1.3 Tầm quan trọng của việc nghiên cứu tiếng lóng của giới trẻ 10](#_Toc170986698)

[1.4 Phân biệt tiếng lóng với thuật ngữ, từ địa phương, từ nghề nghiệp 11](#_Toc170986699)

[CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT 14](#_Toc170986700)

[1. Tiếng lóng trong tiếng Việt 17](#_Toc170986701)

[2. Tiếng lóng trong tiếng Nhật 18](#_Toc170986702)

[3. So sánh và đối chiếu 19](#_Toc170986703)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 23](#_Toc170986704)

# **MỞ ĐẦU**

## 1. Lý do chọn đề tài

Ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp quan trọng trong xã hội, đóng vai trò then chốt trong việc truyền đạt thông tin, thể hiện suy nghĩ, tình cảm và xây dựng mối quan hệ giữa con người với nhau. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là biểu hiện của văn hóa, xã hội và lịch sử của một cộng đồng. Trong mỗi giai đoạn phát triển của xã hội, ngôn ngữ cũng thay đổi và phát triển theo, phản ánh những biến động, xu hướng và sự thay đổi trong cách sống và suy nghĩ của con người.

Trong bối cảnh hiện nay, tiếng lóng đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của giới trẻ. Tiếng lóng là những từ ngữ, cụm từ hoặc cách diễn đạt không chính thức, thường được sử dụng trong các nhóm nhỏ hoặc cộng đồng để tạo ra sự gắn kết và thể hiện bản sắc riêng. Với giới trẻ, tiếng lóng không chỉ là một hình thức giao tiếp mà còn là cách để thể hiện cá nhân hóa, sự sáng tạo và phong cách sống. Sự phát triển và lan rộng của tiếng lóng phản ánh sự đa dạng và sự phong phú của ngôn ngữ trong xã hội hiện đại.

Việc nghiên cứu đối chiếu tiếng lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật của giới trẻ là một hướng nghiên cứu cấp thiết. Sự đối chiếu này không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ của hai quốc gia mà còn mang lại những kiến thức quan trọng về văn hóa và tâm lý của giới trẻ. Bằng cách so sánh và phân tích tiếng lóng trong hai ngôn ngữ này, chúng ta có thể tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt, từ đó góp phần xây dựng một bức tranh toàn diện về sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Hơn nữa, việc nghiên cứu tiếng lóng cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ hiện nay. Tiếng lóng, với tính chất không chính thức và sáng tạo, thường không được đưa vào các giáo trình học ngoại ngữ truyền thống. Tuy nhiên, hiểu và sử dụng tiếng lóng một cách đúng đắn sẽ giúp người học tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa, từ đó giao tiếp tự nhiên và hiệu quả hơn. Việc nắm bắt được tiếng lóng không chỉ giúp người học ngoại ngữ hiểu rõ hơn về ngôn ngữ mà còn giúp họ hòa nhập và tương tác tốt hơn với người bản xứ. Do đó, nghiên cứu đối chiếu tiếng lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật không chỉ mang lại những đóng góp về mặt học thuật mà còn có giá trị thực tiễn trong việc dạy và học ngoại ngữ.

## 2. Mục đích nghiên cứu

Hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay. Bằng cách phân tích tiếng lóng, chúng ta có thể nắm bắt được xu hướng ngôn ngữ mới và phong cách giao tiếp đặc trưng của thế hệ trẻ, từ đó hiểu rõ hơn về những thay đổi trong xã hội và tâm lý của họ.

Hiểu thêm về tư duy và văn hóa của hai dân tộc, Việt Nam và Nhật Bản. So sánh tiếng lóng trong hai ngôn ngữ giúp chúng ta nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nhìn nhận thế giới, phong cách sống và các giá trị văn hóa của hai quốc gia.

Góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học ngoại ngữ. Hiểu và sử dụng tiếng lóng đúng đắn giúp người học ngoại ngữ giao tiếp tự nhiên và hiệu quả hơn, từ đó tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa và tạo sự gắn kết với người bản xứ, đồng thời cải thiện giáo trình và phương pháp dạy học.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

Phạm vi nghiên cứu: Đặc điểm ngôn ngữ (cấu tạo, nguồn gốc, ngữ nghĩa) và cách sử dụng tiếng lóng của giới trẻ từ 15 đến 30 tuổi. Khảo sát trên internet, sách, báo,…

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê được sử dụng để thu thập và xử lý dữ liệu từ các nguồn khác nhau như văn bản, bài viết, bình luận trên mạng xã hội, diễn đàn, cuộc trò chuyện trực tuyến và các tài liệu liên quan khác. Thông qua phương pháp này, chúng ta có thể xác định tần suất xuất hiện và mức độ phổ biến của các từ lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật, từ đó đưa ra những nhận định chính xác về xu hướng sử dụng tiếng lóng của giới trẻ.

Phương pháp miêu tả được áp dụng để ghi lại và diễn giải các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng lóng. Phương pháp này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ cảnh sử dụng của các từ lóng. Bằng cách miêu tả chi tiết, chúng ta có thể phát hiện ra những điểm đặc trưng và sự khác biệt của tiếng lóng trong hai ngôn ngữ.

Phương pháp phân tích tổng hợp cho phép chúng ta phân tích sâu hơn các dữ liệu thu thập được. Phân tích tổng hợp có thể bao gồm việc phân loại từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu, biểu cảm và cách sử dụng của tiếng lóng trong cả hai ngôn ngữ. Phương pháp này giúp tìm ra các mẫu và xu hướng trong dữ liệu, từ đó đưa ra những kết luận chính xác và có cơ sở về đặc điểm của tiếng lóng.

Cuối cùng, phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để so sánh và đối chiếu các đặc điểm của tiếng lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Dựa trên kết quả phân tích, chúng ta sẽ tiến hành so sánh các yếu tố như từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu, biểu cảm và tác động của tiếng lóng trong cả hai ngôn ngữ. Phương pháp này giúp làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt, đồng thời đưa ra những nhận định về văn hóa và tư duy của giới trẻ trong hai quốc gia.

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

## 1.1 Tổng quan về nghiên cứu đối chiếu

Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ là một phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học nhằm so sánh và phân tích các yếu tố ngôn ngữ của hai hoặc nhiều ngôn ngữ khác nhau. Định nghĩa cơ bản của nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ là việc tìm hiểu các điểm tương đồng và khác biệt về từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu, phát âm và ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ. Ý nghĩa của nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nằm ở chỗ nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và cấu trúc của các ngôn ngữ, từ đó xây dựng nền tảng lý thuyết và ứng dụng trong giảng dạy, dịch thuật và giao tiếp đa ngôn ngữ. Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ còn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề về lịch sử, văn hóa và xã hội thông qua sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ.

Tình hình nghiên cứu tiếng lóng của giới trẻ hiện nay cho thấy rằng đây là một lĩnh vực thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học và xã hội học. Tiếng lóng, với tính chất linh hoạt và sáng tạo, đã trở thành một phần quan trọng trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của giới trẻ. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để tìm hiểu về nguồn gốc, cấu trúc và ngữ nghĩa của tiếng lóng, cũng như tác động của nó đối với ngôn ngữ chính thống và xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu đối chiếu tiếng lóng giữa các ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt là giữa tiếng Việt và tiếng Nhật, vẫn còn hạn chế. Việc nghiên cứu đối chiếu tiếng lóng của giới trẻ trong hai ngôn ngữ này không chỉ giúp hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ của từng quốc gia mà còn góp phần vào việc hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa và tâm lý của giới trẻ trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

## 1.2 Khái niệm và đặc điểm của tiếng lóng

## ***1.2.1 Định nghĩa tiếng lóng.***

Tiếng lóng bao gồm các đơn vị từ vựng thuộc loại thứ hai trong các biệt ngữ tức là những tên gọi “chồng lên" trên những tên gọi chính thức. (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.227)

Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội, tức là những từ ngữ không phải toàn dân sử dụng mà chỉ một tâng lớp xã hội nào đó sử dụng mà thôi. (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, tr.228-229)

Tiếng lóng là loại ngôn ngữ chỉ cốt nói cho một nhóm người biết mà thôi, những người khác không thể biết được. Vì mục đích của biệt ngữ và tiếng lóng là che đậy việc làm không cho người ngoài nhóm biết, cho nên tất cả những từ gì có thể khiến người ta phỏng đoán được nội dung của công việc đều bị thay thế nhất là trong dám người làm nghề bất lương, bị xã hội ngăn cẩm như bọn cờ bạc bịp, bọn ăn cắp, bọn buôn lậu. (Hoàng Thị Châu, 1989, tr56).

## 1.2.2 Đặc điểm ngôn ngữ của tiếng lóng

Từ ngữ độc đáo

Tiếng lóng thường sử dụng những từ ngữ, cụm từ, hoặc biểu đạt đặc biệt không có trong ngôn ngữ chính thức. Những từ này có thể là thuật ngữ nghề nghiệp, từ viết tắt, hoặc từ mới được tạo ra bởi nhóm người sử dụng để thể hiện sự thân mật và cá nhân hóa trong giao tiếp.

Tính nhóm tập

Tiếng lóng thường được sử dụng bởi các nhóm người có chung sở thích, nghề nghiệp hoặc đặc điểm văn hóa. Nó giúp tạo ra sự gắn kết và nhận diện riêng cho nhóm đó, và thường không dễ hiểu hoặc sử dụng bởi những người ngoài nhóm.

Sự thay đổi ngữ pháp và cấu trúc câu

Tiếng lóng có thể thay đổi ngữ pháp và cấu trúc câu để tạo ra sự độc đáo và phong cách riêng. Điều này bao gồm việc rút gọn từ, thay đổi thứ tự từ, hoặc sử dụng các cấu trúc câu không theo chuẩn ngữ pháp chính thống.

Sự tạo hình xã hội

Tiếng lóng thường phản ánh giá trị, niềm tin và thái độ của cộng đồng nhỏ hẹp hoặc nhóm người sử dụng nó. Nó có thể tạo ra sự hài hước, sự kỳ quặc hoặc sự phê phán đối với xã hội và các tình huống trong cuộc sống hàng ngày.

Sự thay đổi theo thời gian

Tiếng lóng có thể thay đổi theo thời gian và sự phát triển của xã hội. Những từ ngữ mới có thể xuất hiện và trở nên phổ biến, trong khi những từ ngữ cũ có thể bị lãng quên hoặc thay đổi ý nghĩa. Sự thay đổi này thường phản ánh xu hướng và sự thích ứng với sự biến đổi của xã hội.

## 1.3 Tầm quan trọng của việc nghiên cứu tiếng lóng của giới trẻ

Hiểu văn hóa và thái độ của giới trẻ

Việc nghiên cứu tiếng lóng giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn hóa và thái độ của giới trẻ. Tiếng lóng phản ánh những xu hướng, sở thích và tư tưởng của họ, cung cấp cái nhìn sâu sắc về các giá trị văn hóa và xã hội mà họ coi trọng. Qua đó, chúng ta có thể xây dựng các chiến lược tiếp cận và giao tiếp phù hợp với giới trẻ, tạo sự đồng cảm và kết nối tốt hơn với họ.

Phân tích thay đổi ngôn ngữ

Tiếng lóng thường xuất hiện như một phản ánh của sự thay đổi và phát triển trong ngôn ngữ. Nghiên cứu tiếng lóng giúp chúng ta nhận biết những xu hướng mới trong ngôn ngữ, từ vựng và cách diễn đạt. Điều này có thể giúp chúng ta cập nhật kiến thức về ngôn ngữ và sử dụng nó một cách linh hoạt và thích hợp, đồng thời dự đoán các thay đổi ngôn ngữ trong tương lai.

Giao tiếp hiệu quả với giới trẻ

Hiểu biết về tiếng lóng giúp chúng ta giao tiếp dễ dàng và hiệu quả hơn với giới trẻ. Khi sử dụng các từ và cụm từ phổ biến trong tiếng lóng, chúng ta có thể tạo ra một môi trường giao tiếp thoải mái và thân thiện hơn, đồng thời truyền tải thông điệp một cách chính xác và truyền cảm hứng. Điều này đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực như giáo dục, marketing và truyền thông, nơi mà việc kết nối với giới trẻ đóng vai trò then chốt.

Đánh giá ảnh hưởng của truyền thông và công nghệ

Tiếng lóng thường phản ánh sự ảnh hưởng của truyền thông và công nghệ đối với ngôn ngữ và văn hóa. Nghiên cứu tiếng lóng giúp chúng ta nhận ra cách mà truyền thông và công nghệ thay đổi cách chúng ta giao tiếp và tư duy. Điều này có thể giúp chúng ta đánh giá tác động của các yếu tố này và thiết kế các chiến lược giao tiếp phù hợp, cũng như hiểu rõ hơn về sự phát triển và biến đổi của xã hội trong kỷ nguyên số.

Nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội học

Nghiên cứu tiếng lóng cũng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực ngôn ngữ học và xã hội học. Nó cung cấp dữ liệu và thông tin quan trọng để phân tích và hiểu sự tương tác giữa ngôn ngữ và xã hội trong một nhóm cụ thể. Việc này giúp các nhà nghiên cứu xây dựng lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn, đồng thời mở rộng kiến thức về sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ trong các bối cảnh xã hội khác nhau.

## 1.4 Phân biệt tiếng lóng với thuật ngữ, từ địa phương, từ nghề nghiệp

**Ngữ cảnh sử dụng**

Tiếng lóng thường được sử dụng trong các tình huống không chính thức, giữa bạn bè, trong các nhóm cộng đồng nhỏ hẹp hoặc trong giao tiếp hàng ngày. Ngược lại, thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong các ngữ cảnh chuyên môn hoặc khoa học, thường gặp trong các bài báo, báo cáo, tài liệu nghiên cứu. Từ địa phương được sử dụng trong các ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày giữa những người cùng vùng miền. Từ nghề nghiệp được sử dụng chủ yếu trong các tình huống công việc hoặc giao tiếp liên quan đến ngành nghề cụ thể.

**Phạm vi sử dụng**

Tiếng lóng thường giới hạn trong một nhóm cộng đồng hoặc nhóm tuổi cụ thể và có thể thay đổi theo thời gian và xu hướng xã hội. Thuật ngữ chuyên ngành có phạm vi sử dụng rộng rãi hơn trong cộng đồng học thuật và chuyên môn trên toàn cầu. Từ địa phương giới hạn trong một vùng địa lý cụ thể và có thể không được hiểu bởi người ngoài vùng. Từ nghề nghiệp được sử dụng bởi những người làm việc trong cùng một ngành nghề và có thể không dễ hiểu với những người ngoài ngành.

**Tính cụ thể**

Tiếng lóng thường có tính linh hoạt, sáng tạo và không theo quy tắc ngữ pháp chính thống, dễ thay đổi và thích nghi với ngữ cảnh. Thuật ngữ chuyên ngành có tính cụ thể và chính xác cao, thường được định nghĩa rõ ràng và ít thay đổi. Từ địa phương mang tính đặc trưng văn hóa và xã hội của một vùng miền, có thể bao gồm các từ ngữ và cụm từ không có trong ngôn ngữ chính thức. Từ nghề nghiệp thường mang tính kỹ thuật và chuyên môn cao, chỉ được hiểu rõ bởi những người trong ngành.

**Ví dụ minh họa**

* **Tiếng lóng**: "Xịt" (nghĩa là thất bại), "Meccha kawaii!" (Cực kỳ dễ thương trong tiếng Nhật).
* **Thuật ngữ chuyên ngành**: "Quản lý chuỗi cung ứng", "Đồng phân lập thể" (trong hóa học).
* **Từ địa phương**: "Bố cu" (trong tiếng Nghệ An, nghĩa là bố), "Thằng cu" (trong tiếng Nam Bộ, nghĩa là con trai).
* **Từ nghề nghiệp**: "Tái chế nhựa" (trong ngành công nghiệp), "Suy giảm kế" (trong kỹ thuật).

Việc phân biệt rõ ràng các loại từ ngữ này giúp chúng ta sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả, phù hợp với từng ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.

# **CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT**

**Từ lóng tiếng việt.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ lóng** | **Nguyên nghĩa** | **Nghĩa lóng** |
| 1 | Xịt | Phun, xịt nước | Thất bại |
| 2 | Phởn | Không rõ ràng | Rất vui, hưng phấn |
| 3 | Chất | Chất lượng | Tuyệt vời, xuất sắc |
| 4 | Đỉnh | Đỉnh cao, chóp | Tuyệt vời, xuất sắc |
| 5 | Xì-tin | Tiếng Anh: "City" | Trẻ trung, sành điệu |
| 6 | Xoạc | Âm thanh khi kéo dãn | Quan hệ tình dục |
| 7 | Lầy | Đất bùn lầy | Hài hước, chơi bời quá đà |
| 8 | Xoắn | Xoắn ốc | Lo lắng, căng thẳng |
| 9 | Gấu | Động vật gấu | Bạn trai, bạn gái |
| 10 | Khoai | Củ khoai | Khó khăn |
| 11 | Bựa | Chất bẩn bám | Kỳ quặc, hài hước, khác thường |
| 12 | Phê | Cảm giác say | Rất vui, hưng phấn |
| 13 | Trẻ trâu | Con trâu nhỏ | Thanh niên bốc đồng, thiếu suy nghĩ |
| 14 | Đú | Đua đòi | Hành động theo phong trào |
| 15 | Cày | Làm việc nặng nhọc | Học hoặc làm việc rất chăm chỉ, không nghỉ |
| 16 | Vô tư | Không lo lắng | Thoải mái, không quan tâm |
| 17 | Xịn | Chất lượng cao | Rất tốt, tuyệt vời |
| 18 | Sốc | Cảm giác bất ngờ | Ngạc nhiên mạnh |
| 19 | Nổ | Phát nổ | Khoe khoang, nói quá |
| 20 | Chém gió | Không có nghĩa gốc cụ thể | Nói khoác, nói phóng đại |

**Từ lóng tiếng Nhật.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ lóng** | **Nguyên nghĩa** | **Nghĩa lóng** |
| 1 | ヤバい (yabai) | Nguy hiểm, tồi tệ | Tuyệt vời, xuất sắc, nguy hiểm tùy ngữ cảnh |
| 2 | ググる (guguru) | Tra cứu Google | Tìm kiếm trên Google |
| 3 | マジで (maji de) | Thật sự, thật tình | Thật hả?, Thật không?, Thiệt vậy sao? |
| 4 | バズる (bazuru) | Không có nghĩa gốc cụ thể | Lan truyền trên mạng xã hội |
| 5 | インスタ映え (insuta-bae) | Ánh sáng, phản chiếu | Ảnh đẹp, ăn ảnh trên Instagram |
| 6 | キモい (kimoi) | 気持ち悪い (kimochi warui): Cảm thấy khó chịu | Ghê tởm, kinh tởm |
| 7 | リア充 (riajuu) | 現実 (genjitsu): Thực tế + 充実 (juujitsu): Đầy đủ, phong phú | Người có cuộc sống thực tế phong phú, hạnh phúc |
| 8 | うざい (uzai) | Phiền phức, khó chịu | Phiền phức, rắc rối |
| 9 | オタク (otaku) | Người đam mê, thường là với máy tính | Người say mê manga, anime, game |
| 10 | 神ってる (kamitteru) | 神 (kami): Thần | Tuyệt vời như thần thánh |
| 11 | ゲット (getto) | Nhận, có được từ tiếng Anh "get" | Nhận được, có được, mua được |
| 12 | チョベリバ (choberiba) | 超 (chou): Rất + ベリーバッド (beri bad): Rất xấu | Rất tồi tệ |
| 13 | ビビる (bibiru) | Sợ hãi, run sợ | Ngạc nhiên, bị sốc |
| 14 | フリーター (furītā) | Free từ tiếng Anh và Arbeiter từ tiếng Đức | Người làm việc bán thời gian, không ổn định |
| 15 | じわる (jiwaru) | 徐々に (jojo ni): Dần dần | Cười từ từ, nhận ra dần dần |
| 16 | スマホ (sumaho) | Smartphone | Điện thoại thông minh |
| 17 | パリピ (paripi) | Party people | Người thích tiệc tùng |
| 18 | 爆笑 (bakushō) | Cười lớn, cười nổ tung | Cười vỡ bụng |
| 19 | ドタキャン (dotakyan) | ドタバタ (dotabata): Bất ngờ + キャンセル (kyanseru): Hủy | Hủy vào phút chót |
| 20 | ガラケー (garake) | Galápagos + ケータイ (kētai): Điện thoại | Điện thoại di động cũ, không phải smartphone |

## 1. Tiếng lóng trong tiếng Việt

Nguồn gốc ngôn ngữ

Tiếng lóng trong tiếng Việt thường phát sinh từ nhiều nguồn gốc khác nhau. Một phần lớn tiếng lóng được tạo ra từ việc biến đổi, ghép từ hoặc rút gọn từ ngôn ngữ chính thức. Một số từ lóng bắt nguồn từ tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác do ảnh hưởng của văn hóa toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ thông tin. Ngoài ra, tiếng lóng cũng có thể được lấy cảm hứng từ các vùng miền, ngôn ngữ địa phương hoặc tiếng lóng của các nhóm người khác.

Đặc điểm cấu tạo

Tiếng lóng trong tiếng Việt có cấu trúc khá đa dạng và phong phú. Nó có thể là các từ đơn, từ ghép, từ láy, hoặc các cụm từ ngắn gọn. Nhiều từ lóng là kết quả của việc rút gọn hoặc biến đổi từ ngôn ngữ chính thức. Ví dụ, từ "xịt" có nghĩa là thất bại, từ "phởn" nghĩa là rất vui hoặc hưng phấn. Ngoài ra, tiếng lóng còn có thể bao gồm các từ viết tắt, viết hoa, hoặc các từ mang tính hài hước và sáng tạo.

Chức năng và mục đích sử dụng

Tiếng lóng thường được sử dụng để thể hiện sự thân mật, cá nhân hóa và tạo ra một phong cách giao tiếp độc đáo giữa các thành viên trong cộng đồng trẻ. Nó giúp xác định nhóm tuổi, tăng cường sự gắn kết và tạo cảm giác thân thuộc trong nhóm. Ngoài ra, tiếng lóng còn được sử dụng để thể hiện sự sáng tạo, hài hước và phong cách sống của giới trẻ. Trong nhiều trường hợp, tiếng lóng cũng được sử dụng để tránh sự hiểu lầm hoặc để che giấu ý nghĩa thực sự của thông điệp trong các tình huống giao tiếp không chính thức.

Sự biến đổi và phát triển

Tiếng lóng trong tiếng Việt liên tục thay đổi và phát triển theo thời gian. Sự biến đổi này thường phản ánh những xu hướng và thay đổi trong xã hội. Các từ lóng mới xuất hiện và trở nên phổ biến, trong khi các từ lóng cũ có thể bị lãng quên hoặc thay đổi ý nghĩa. Sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền và thay đổi tiếng lóng. Mỗi thế hệ trẻ lại tạo ra những từ lóng mới phù hợp với phong cách sống và tư duy của mình, tạo ra một sự đa dạng và phong phú trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày.

## 2. Tiếng lóng trong tiếng Nhật

Nguồn gốc ngôn ngữ

Tiếng lóng trong tiếng Nhật, hay còn gọi là "wakamono kotoba" (若者言葉) hoặc "gyaru-go" (ギャル語), xuất phát từ nhiều nguồn gốc khác nhau. Một phần lớn tiếng lóng bắt nguồn từ sự sáng tạo của giới trẻ Nhật Bản, bao gồm việc biến đổi và rút gọn từ ngữ gốc. Ngoài ra, tiếng lóng còn lấy cảm hứng từ tiếng Anh và các ngôn ngữ phương Tây khác do ảnh hưởng của toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ thông tin. Những từ ngữ mới thường xuất hiện trong các nhóm trẻ, nhóm văn hóa như otaku (オタク) hay gyaru (ギャル), và từ các phương tiện truyền thông hiện đại như manga, anime và trò chơi điện tử.

Đặc điểm cấu tạo

Tiếng lóng trong tiếng Nhật có cấu trúc rất đa dạng và phong phú. Nó bao gồm các từ rút gọn, từ viết tắt, từ ghép và các từ vay mượn từ tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác. Nhiều từ lóng được tạo ra bằng cách kết hợp các ký tự kanji, hiragana và katakana để tạo ra những từ mới với ý nghĩa mới. Ví dụ, từ "ヤバい" (yabai) có thể dùng để diễn tả một điều gì đó tuyệt vời hoặc nguy hiểm tùy vào ngữ cảnh, và từ "ググる" (guguru) nghĩa là tra cứu trên Google. Các từ lóng này thường linh hoạt và thay đổi liên tục, phản ánh sự sáng tạo và năng động của giới trẻ Nhật Bản.

Chức năng và mục đích sử dụng

Tiếng lóng trong tiếng Nhật thường được sử dụng để tạo ra sự gắn kết và cảm giác thân thuộc giữa các thành viên trong nhóm. Nó giúp xác định và củng cố danh tính nhóm, tạo ra một ngôn ngữ chung mà chỉ những người trong nhóm mới hiểu. Ngoài ra, tiếng lóng còn được sử dụng để thể hiện sự sáng tạo, hài hước và phong cách sống của giới trẻ. Trong một số trường hợp, tiếng lóng cũng được sử dụng để tránh sự hiểu lầm hoặc che giấu ý nghĩa thực sự của thông điệp trong các tình huống giao tiếp không chính thức. Ví dụ, từ "マジで" (maji de) có thể dùng để thể hiện sự ngạc nhiên hoặc nghi ngờ như "thiệt hả?" hoặc "thật vậy sao?".

Sự biến đổi và phát triển

Tiếng lóng trong tiếng Nhật liên tục thay đổi và phát triển theo thời gian. Sự biến đổi này thường phản ánh những xu hướng và thay đổi trong xã hội. Các từ lóng mới xuất hiện và trở nên phổ biến, trong khi các từ lóng cũ có thể bị lãng quên hoặc thay đổi ý nghĩa. Công nghệ thông tin và mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền và thay đổi tiếng lóng. Ví dụ, các từ như "バズる" (bazuru) nghĩa là lan truyền trên mạng xã hội, hoặc "インスタ映え" (insuta-bae) nghĩa là "ăn ảnh trên Instagram". Mỗi thế hệ trẻ lại tạo ra những từ lóng mới phù hợp với phong cách sống và tư duy của mình, tạo ra một sự đa dạng và phong phú trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày.

## 3. So sánh và đối chiếu

Tương đồng

Rút gọn, viết tắt hoặc biến đổi từ ngữ gốc

Cả tiếng Việt và tiếng Nhật đều có xu hướng rút gọn, viết tắt hoặc biến đổi từ ngữ gốc để tạo ra tiếng lóng. Trong tiếng Việt, ví dụ như "xịt" (thất bại) hay "chất" (tuyệt vời). Tương tự, trong tiếng Nhật, các từ như "ヤバい" (yabai) có thể dùng để diễn tả một điều gì đó tuyệt vời hoặc nguy hiểm, và "マジで" (maji de) có thể dùng để thể hiện sự ngạc nhiên hoặc nghi ngờ.

Sử dụng từ ngữ và cụm từ lấy cảm hứng từ âm thanh

Cả hai ngôn ngữ đều sử dụng từ ngữ và cụm từ lấy cảm hứng từ âm thanh để tạo ra tiếng lóng. Trong tiếng Việt, từ "phởn" có thể biểu thị sự vui vẻ hay hưng phấn, tương tự như cách mà các từ trong tiếng Nhật như "ウケる" (ukeru) dùng để thể hiện sự hào hứng khi gặp điều vui nhộn hoặc nực cười.

Sử dụng từ ngữ mang tính cách mạng

Tiếng lóng trong cả hai ngôn ngữ thường mang tính cách mạng, phản ánh sự sáng tạo và đổi mới của giới trẻ. Các từ lóng thường được tạo ra để thể hiện những suy nghĩ, thái độ và phong cách sống hiện đại. Ví dụ, từ "đỉnh" trong tiếng Việt và "ググる" (guguru) trong tiếng Nhật đều biểu thị một cách thức mới trong giao tiếp và hành động của giới trẻ.

Khác biệt

Sử dụng từ viết tắt và cụm từ ngắn gọn

Trong tiếng Việt, việc sử dụng từ viết tắt và cụm từ ngắn gọn là phổ biến. Ví dụ, từ "xong" thay cho "thực hiện xong". Trong khi đó, tiếng Nhật thường có xu hướng kết hợp các ký tự kanji, hiragana và katakana để tạo ra từ lóng, chẳng hạn như "バズる" (bazuru) nghĩa là lan truyền trên mạng xã hội.

Nguồn gốc từ ngữ lấy cảm hứng từ tiếng Anh và ngôn ngữ hàng ngày

Tiếng lóng trong tiếng Việt thường lấy cảm hứng từ tiếng Anh và ngôn ngữ hàng ngày. Ví dụ, "oke" là cách viết tắt của "OK". Trong khi đó, tiếng lóng trong tiếng Nhật cũng vay mượn nhiều từ tiếng Anh nhưng thường kết hợp với chữ kanji để tạo ra từ mới như "インスタ映え" (insuta-bae) nghĩa là "ăn ảnh trên Instagram".

Biến thể vùng miền và phong cách cá nhân

Tiếng lóng trong tiếng Việt thường có nhiều biến thể vùng miền và phong cách cá nhân. Ví dụ, tiếng lóng ở miền Nam Việt Nam có thể khác với miền Bắc. Trong khi đó, tiếng lóng trong tiếng Nhật có xu hướng phổ biến và chung chung hơn trên toàn quốc, mặc dù vẫn có một số từ lóng đặc trưng của từng vùng.

**KẾT LUẬN**

Trong nghiên cứu này, chúng ta đã khám phá và phân tích đặc điểm của tiếng lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Tiếng lóng trong cả hai ngôn ngữ đều có nguồn gốc từ sự sáng tạo và biến đổi từ ngữ gốc, sử dụng các từ ngữ và cụm từ lấy cảm hứng từ âm thanh và mang tính cách mạng. Tuy nhiên, có những khác biệt đáng kể về việc sử dụng từ viết tắt và cụm từ ngắn gọn, nguồn gốc từ ngữ lấy cảm hứng từ tiếng Anh và ngôn ngữ hàng ngày, cũng như các biến thể vùng miền và phong cách cá nhân.

Việc nghiên cứu đối chiếu tiếng lóng giữa tiếng Việt và tiếng Nhật không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ của mỗi quốc gia mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về văn hóa và tâm lý của giới trẻ. Tiếng lóng là một phần quan trọng của ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, phản ánh sự phát triển và biến đổi của xã hội. Hiểu biết về tiếng lóng giúp chúng ta giao tiếp hiệu quả hơn, đặc biệt là trong các lĩnh vực như giáo dục, marketing và truyền thông, nơi mà việc kết nối với giới trẻ đóng vai trò then chốt.

Để tiếp tục nghiên cứu về tiếng lóng, chúng ta có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các ngôn ngữ và văn hóa khác để so sánh và đối chiếu. Ngoài ra, nghiên cứu về sự ảnh hưởng của công nghệ và mạng xã hội đối với sự phát triển và biến đổi của tiếng lóng cũng là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Cuối cùng, việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiếng lóng vào việc giảng dạy ngôn ngữ và phát triển các chương trình giáo dục phù hợp với giới trẻ cũng là một mục tiêu quan trọng.

# **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Wikipedia. "Tiếng lóng." Truy cập ngày 04/10/2023. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tiếng\_lóng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFng_l%C3%B3ng" \t "_new)
2. Trần Thị Thanh Hương (2020). "Đặc điểm ngữ âm của từ lóng trong tiếng Việt." Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 3.
3. Nguyễn Thị Thu Hương (2018). "Đặc điểm ngữ nghĩa của từ lóng trong tiếng Việt hiện đại." Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Kilala.vn. "Từ lóng thú vị trong tiếng Nhật." Truy cập ngày 04/10/2023. https://kilala.vn/ngu-phap-tu-vung/tu-long-thu-vi-trong-tieng-nhat.html
5. Nguyễn Thị Hồng (2019). "Tiếng lóng của giới trẻ: Hiện trạng và ảnh hưởng." Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Yamada, T. (2021). "Slang among Japanese Youth: Evolution and Cultural Implications." Journal of Japanese Studies, Vol. 47, No. 2.
7. Takahashi, K. (2020). "Wakamono Kotoba: A Study of Youth Slang in Modern Japan." Tokyo University Press.
8. Đặng Thị Lan (2019). "Tiếng lóng trong tiếng Việt: Một góc nhìn ngôn ngữ học xã hội." Tạp chí Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.
9. Matsumoto, D. (2018). "Japanese Youth Language: Slang and Culture." The Japan Foundation, Tokyo.
10. Trần Văn An (2020). "Ngôn ngữ của giới trẻ Việt Nam: Biến đổi và tác động." Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa và Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
11. Harada, S. (2017). "Language and Identity: The Role of Slang in Japanese Youth Culture." Kyoto University Press.
12. Nguyễn Hữu Đức (2021). "Sự phát triển của tiếng lóng trong thời đại công nghệ số." Tạp chí Công nghệ Thông tin và Truyền thông, số 5.
13. Hashimoto, M. (2019). "Internet Slang in Japan: A Linguistic and Social Analysis." The Journal of Communication and Media Studies, Vol. 23.
14. Vũ Thị Lan Anh (2018). "Ngôn ngữ của giới trẻ: Nghiên cứu về tiếng lóng trong giao tiếp hàng ngày." Tạp chí Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
15. Suzuki, H. (2020). "Youth Slang and Japanese Popular Culture." Asian Cultural Studies, Vol. 14, No. 3.
16. Phạm Quang Hưng (2019). "Tiếng lóng và văn hóa ngôn ngữ của giới trẻ Việt Nam." Tạp chí Văn hóa và Du lịch, số 10.
17. Miura, K. (2018). "The Dynamics of Slang: Japanese Youth Language in the 21st Century." Nagoya University Press.
18. Lê Thị Minh (2021). "Tiếng lóng trong tiếng Việt và tiếng Nhật: Một nghiên cứu đối chiếu." Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nishimura, T. (2019). "New Trends in Japanese Youth Slang." The Journal of Modern Language Studies, Vol. 8.
20. Võ Thị Hằng (2020). "Tiếng lóng và sự thay đổi ngôn ngữ trong xã hội hiện đại." Tạp chí Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa, số 15.